

Số: /QĐ-UBND Hải Dương, ngày tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**  
**đến năm 2030 huyện Ninh Giang**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy  
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ  
Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế  
hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính  
phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm  
nhìn đến năm 2050; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về Điều chỉnh  
một số chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;  
Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê  
duyet quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Phê  
duyet điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch  
sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025  
tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
570/TTr-STNMT ngày 25 tháng 7 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện  
Ninh Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

## 1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

## 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>8.968,92</b>	<b>65,55</b>	<b>7.515</b>		<b>7.515,10</b>	<b>54,92</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	6.285,81	45,94	5.195		5.195,00	37,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.275,78	45,86	5.195		5.195,00	37,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	168,92	1,23		156,16	156,16	1,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.000,79	7,31		849,23	849,23	6,21
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.493,31	10,91		1.239,94	1.239,94	9,06
1.5	Đất nông nghiệp khác	20,09	0,15		74,76	74,76	0,55
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.712,02</b>	<b>34,44</b>	<b>6.165</b>		<b>6.165,49</b>	<b>45,06</b>
2.1	Đất quốc phòng	10,22	0,07	15		15,43	0,11
2.2	Đất an ninh	0,41	0,00	24		24,43	0,18
2.3	Đất cụm công nghiệp	36,60	0,27	754		754,24	5,52
2.4	Đất thương mại dịch vụ	14,95	0,11		98,57	98,57	0,72
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	74,45	0,54		193,34	193,34	1,41
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5,60	0,04		5,60	5,60	0,04
2.7	Đất phát triển hạ tầng các cấp	2.610,89	19,08	2.933		2.933,19	21,44
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.443,32</i>	<i>10,55</i>	<i>1.860</i>		<i>1.860,00</i>	<i>13,59</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>853,14</i>	<i>6,23</i>		<i>599,03</i>	<i>599,03</i>	<i>4,38</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>19,53</i>	<i>0,14</i>	<i>51</i>		<i>51,01</i>	<i>0,37</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>7,15</i>	<i>0,05</i>	<i>22</i>		<i>21,50</i>	<i>0,16</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>64,08</i>	<i>0,47</i>	<i>93</i>		<i>93,28</i>	<i>0,68</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>37,41</i>	<i>0,27</i>	<i>54</i>		<i>54,00</i>	<i>0,39</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,57</i>	<i>0,01</i>	<i>8</i>		<i>7,59</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>1,54</i>	<i>0,01</i>	<i>3</i>		<i>3,17</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>8,23</i>	<i>0,06</i>	<i>8</i>		<i>8,23</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>15,31</i>	<i>0,11</i>	<i>37</i>		<i>37,10</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>24,97</i>	<i>0,18</i>		<i>28,40</i>	<i>28,40</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>128,62</i>	<i>0,94</i>		<i>158,11</i>	<i>158,11</i>	<i>1,16</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>0,02</i>	<i>0,00</i>			<i>0,02</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>5,99</i>	<i>0,04</i>		<i>11,75</i>	<i>11,75</i>	<i>0,09</i>
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,55	0,01		22,29	22,29	0,16
2.9	Đất ở tại nông thôn	1.233,75	9,02	1.373		1.372,98	10,03
2.10	Đất ở tại đô thị	35,30	0,26	38		38,03	0,28
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,80	0,17		34,63	34,63	0,25
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,64	0,02		2,68	2,68	0,02
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,08	0,04		12,86	12,86	0,09

2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	541,00	3,95		541,00	541,00	3,95
2.15	Đất có mặt nước chuyên dụng	115,76	0,85		115,54	115,54	0,84
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	0,04	0,00			0,04	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2,25</b>	<b>0,02</b>	<b>2</b>		<b>2,25</b>	<b>0,02</b>

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT Ninh Giang	Xã Đông Tâm	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.453,82</b>	<b>21,27</b>	<b>58,96</b>	<b>28,72</b>	<b>27,70</b>	<b>48,37</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.030,52	17,27	37,31	12,44	16,38	32,20
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.030,52</i>	<i>17,27</i>	<i>37,31</i>	<i>12,44</i>	<i>16,38</i>	<i>32,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,75	0,25	1,40		0,01	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	123,76	1,90	11,61	12,23	5,52	8,48
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	286,78	1,85	8,63	4,05	5,79	7,48
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>88,09</b>					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	50,54					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	9,75					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH						
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	27,80					
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>14,92</b>	<b>0,13</b>	<b>1,25</b>	<b>0,05</b>	<b>0,46</b>	<b>2,09</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
		Xã Hồng Đức	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hưng Long	Xã Kiến Quốc	Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>115,91</b>	<b>46,08</b>	<b>83,18</b>	<b>213,71</b>	<b>35,35</b>	<b>133,27</b>	<b>21,86</b>	<b>213,16</b>
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	77,84	36,87	69,64	158,62	24,79	102,59	10,96	170,81
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>77,84</i>	<i>36,87</i>	<i>69,64</i>	<i>158,62</i>	<i>24,79</i>	<i>102,59</i>	<i>10,96</i>	<i>170,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,20	0,91	0,53	3,59		0,38	0,19	0,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11,81	2,23	2,62	10,94	1,25	4,62	2,26	4,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	26,06	6,06	10,39	40,56	9,31	25,68	8,45	37,23
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1,70</b>			<b>9,73</b>		<b>27,80</b>	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					9,73			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác		1,70						

2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác								
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác							27,80	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>0,62</b>	<b>0,64</b>	<b>0,20</b>	<b>0,85</b>	<b>0,62</b>	<b>1,55</b>	<b>0,40</b>	<b>0,20</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòe	Xã Văn Hội	Xã Vạn Phúc	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>74,14</b>	<b>62,32</b>	<b>77,10</b>	<b>39,95</b>	<b>16,92</b>	<b>52,22</b>	<b>83,63</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	53,44	33,84	54,97	25,28	10,12	26,74	58,43
	<i>Đất chuyển trồng lúa nước</i>	53,44	33,84	54,97	25,28	10,12	26,74	58,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,65	1,50	0,02	2,24	0,50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,44	16,94	6,46	5,58	2,65	3,57	3,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	15,60	10,04	15,64	6,85	3,65	21,91	21,50
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>8,33</b>	<b>5,45</b>	<b>6,58</b>	<b>17,51</b>	<b>4,83</b>	<b>1,05</b>	<b>5,13</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	8,33		5,03	17,51	4,83		5,13
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác		5,45	1,55			1,05	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác							
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác							
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>2,17</b>	<b>0,95</b>	<b>1,22</b>	<b>0,42</b>	<b>0,25</b>	<b>0,60</b>	<b>0,20</b>

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch: Không

1.4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Ninh Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện các công việc về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT. KTN(15b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**